

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

Giấy chứng nhận

đăng ký kinh doanh:

Số 0101178800

ngày 14 tháng 11 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010 và được điều chỉnh lần thứ 17 vào ngày 14 tháng 11 năm 2018.

Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Huy Tuấn

Phó Chủ tịch (từ ngày 30 tháng 09 năm 2020), Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 12 năm 2020)

Ông Hosono Kyohei

Chủ tịch (từ ngày 23 tháng 10 năm 2018), từ nhiệm (từ ngày 09 tháng 12 năm 2020)

Bà Nguyễn Thị Hạnh

Phó chủ tịch HĐQT (từ ngày 17 tháng 12 năm 2020)

Ông Cao Tiến Dũng

Phó chủ tịch HĐQT (từ ngày 17 tháng 12 năm 2020)

Bà Vũ Thị Thúy Hằng

Thành viên (từ ngày 19 tháng 07 năm 2019), từ nhiệm (từ ngày 15 tháng 12 năm 2020)

Ông Nguyễn Việt Cường

Thành viên (từ ngày 30 tháng 09 năm 2020)

Ông Vũ Hoàng Việt

Thành viên (từ ngày 30 tháng 09 năm 2020)

Ông Nguyễn Lâm Việt Anh

Thành viên (từ ngày 17 tháng 12 năm 2020)

Ông Hoàng Văn Kiên

Thành viên (từ ngày 17 tháng 12 năm 2020)

Ông Trần Ngọc Khánh

Thành viên (từ ngày 17 tháng 12 năm 2020)

Ông Hoàng Điệp

Thành viên (từ ngày 17 tháng 12 năm 2020)

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Việt Cường

Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh HCM (từ ngày 17 tháng 12 năm 2020)

Bà Vũ Thị Thúy Hằng

Tổng Giám đốc (từ ngày 31 tháng 08 năm 2018) kiêm Giám đốc Chi nhánh (từ ngày 16 tháng 8 năm 2016), miễn nhiệm từ ngày 17 tháng 12 năm 2020

Bà Vương Vân Anh

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 05 tháng 4 năm 2018)

Ông Bùi Khang

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 06 tháng 12 năm 2018), miễn nhiệm từ ngày 17 tháng 12 năm 2020

Ông Hoàng Văn Kiên

Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính (từ ngày 01 tháng 12 năm 2020)

Ông Trần Ngọc Khánh

Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 11 năm 2020)



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

Ban Kiểm soát:	Ông Nguyễn Lê Thắng	Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2020), trưởng BKS từ ngày 19 tháng 10 năm 2020
	Ông Trần Đức Thanh	Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2020), từ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2020
	Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)
	Ông Nguyễn Văn Vỹ	Thành viên (từ ngày 17 tháng 12 năm 2020)

Trụ sở đăng ký: Tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 03 đến trang 28 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Hà nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 31/12/2020 VND	Kỳ trước 31/3/2020 VND
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		329.362.653.379	306.773.775.324
[(100)=110+120+130+140+150]				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	52.277.398.962	38.542.950.729
(110=111+112)				
Tiền	111		13.777.195.262	8.542.950.729
Các khoản tương đương tiền	112		38.500.203.700	30.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71.500.000.000	11.000.000.000
(120=121+122+123)				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71.500.000.000	11.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.593.874.359	131.448.351.491
(130=131+132+133+134+135+136+137+)				
Phải thu khách hàng	131	7	414.046.616.802	418.021.823.321
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	324.979.751.264	337.111.372.531
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999.242.500	999.242.500
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	505.052.258.459	505.592.141.765
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(1.119.483.994.666)	(1.130.276.228.626)
Hàng tồn kho (140=141+149)	140	11	78.281.507.768	123.159.626.325
Hàng tồn kho	141		134.630.288.191	161.699.842.297
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(56.348.780.423)	(38.540.215.972)
Tài sản ngắn hạn khác	150	12	1.709.872.290	2.622.846.779
Trả trước ngắn hạn	151		1.019.485.575	1.342.021.792
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		680.386.715	968.779.634
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	10.000.000	312.045.353
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 +	200		315.857.567.777	308.149.745.146
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.199.988.203	2.748.846.924
Phải thu dài hạn khác	216	9	2.199.988.203	2.748.846.924
Tài sản Cố định (220=221+224+227)	220		225.657.908.252	277.963.149.418
TSCĐ Hữu hình (221=222+223)	221	13	223.199.770.830	277.610.950.284
Nguyên Giá	222		745.186.759.855	772.960.832.042
Khấu hao	223		(521.986.989.025)	(495.349.881.758)
TSCĐ Vô hình	227	14	2.458.137.422	352.199.134
Nguyên Giá	228		3.376.437.980	885.000.480
Khấu hao	229		(918.300.558)	(532.801.346)
Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240		1.430.862.610	10.347.850.300
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.430.862.610	10.347.850.300
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	79.828.000.000	4.520.000.000
(250=251+252+253+254+255)				
Đầu tư vào công ty con	251		72.853.000.000	72.853.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		750.000.000	750.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		134.550.000.000	110.750.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(184.353.000.000)	(184.353.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		56.028.000.000	4.520.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		6.740.808.712	12.569.898.504

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 31/12/2020	Kỳ trước 31/3/2020
			VND	VND
Trả trước dài hạn	261		6.740.808.712	12.569.898.504
Tổng tài sản (270=100+200)	270		645.220.221.156	614.923.520.470
NGUỒN VỐN				
C. Nợ Phải Trả (300=310+330)	300		176.390.187.134	105.569.445.478
Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+322+323+324)	310		151.063.598.358	80.787.735.306
Phải trả người bán - ngắn hạn	311	17	46.444.433.027	49.538.623.349
Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn	312		25.455.510.900	4.894.975.100
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	552.826.937	221.692.162
Phải trả người lao động	314		147.198.742	62.659.805
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	35.600.852.653	23.549.095.085
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	779.324.648	1.057.567.838
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	37.498.364.346	-
Các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.585.087.105	1.463.121.967
Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330		25.326.588.776	24.781.710.172
Phải trả dài hạn khác	337		20.903.154.792	24.781.710.172
Vay và nợ thuê TC Dài hạn	338		4.423.433.984	-
Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	22	468.830.034.022	509.354.074.992
Vốn chủ sở hữu	410		468.830.034.022	509.354.074.992
Vốn góp của chủ	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
Thặng dư vốn	412		402.288.328.850	402.288.328.850
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+421b)	421		(1.077.671.240.080)	(1.037.147.199.110)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.037.147.199.110)	(1.043.132.533.466)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(40.524.040.970)	5.985.334.356
Tổng cộng nguồn vốn (440= 300 + 400)	440		645.220.221.156	614.923.520.470

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Lụa
Kế toán



Trần Đức Thanh
Kế toán trưởng



Người duyệt

Hoàng Văn Kiên
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
			VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	01	23	119.714.961.248	161.814.524.979	315.281.286.823	422.618.475.915
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	95.238.095	81.565.602	98.169.905
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	119.714.961.248	161.719.286.884	315.199.721.221	422.520.306.010
Giá vốn hàng bán	11	24	131.386.702.586	120.979.871.278	282.347.930.252	328.906.833.482
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		(11.671.741.338)	40.739.415.606	32.851.790.969	93.613.472.528
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.005.026.805	1.144.477.801	3.847.070.343	2.584.293.249
Chi phí tài chính	22	27	499.801.527	68.352.125	2.849.845.043	252.527.115
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		259.467.362	-	408.233.315	9.038.195
Chi phí bán hàng	25	29	19.564.386.076	22.112.728.307	53.115.999.348	60.099.210.984
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	9.976.023.119	12.245.364.484	17.296.682.576	30.884.103.317
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30		(39.706.925.255)	7.457.448.491	(36.563.665.655)	4.961.924.361
Thu nhập khác	31	27	769.848.038	1.900.731.801	3.395.281.480	9.788.334.183
Chi phí khác	32	28	3.407.206.534	304.891.071	7.355.656.795	1.047.445.219
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(2.637.358.496)	1.595.840.730	(3.960.375.315)	8.740.888.964
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(42.344.283.751)	9.053.289.221	(40.524.040.970)	13.702.813.325
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(42.344.283.751)	9.053.289.221	(40.524.040.970)	13.702.813.325
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(376)	80	(360)	122

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Giải trình chênh lệch trên 10%:

Doanh thu thuần Quý III năm 2020 (giai đoạn từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020) là 119,7 tỷ đồng tương đương với giảm 25,97% so với số cùng kỳ năm trước. Lỗ sau thuế Quý III/2020 là 42,3 tỷ, giảm 51,3 tỷ đồng tương ứng với giảm 568% so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm trước. Doanh thu thuần lũy kế đến Quý III/2020 là: 315,1 tỷ giảm 107,3 tỷ tương đương với giảm 25,4% so với số lũy kế cùng kỳ năm trước. Lỗ sau thuế lũy kế đến Quý III/2020 là 40,5 tỷ giảm 54,2 tỷ tương đương với giảm 395,7% so với số lũy kế cùng kỳ năm trước. Lý do chủ yếu của biến động này là do doanh thu của các lĩnh vực kinh doanh của Công ty giảm sút ảnh hưởng bởi Đại dịch Covid-19 khiến các bệnh viện và cơ sở y tế giảm dùng vật tư tiêu hao khiến cho một số bệnh viện bị phong tỏa và người dân cũng hạn chế tới bệnh viện, công tác bán hàng bị gián đoạn khoảng 2 tháng, theo đó Doanh thu thực tế 9 tháng năm 2020 đạt 60,5% so với kế hoạch đề ra. Bên cạnh đó, nguồn vốn đầu tư trang thiết bị y tế của các bệnh viện đã được chuyển mục đích ưu tiên mua sắm các trang thiết bị, vật tư bảo hộ phòng chống dịch như máy thở, máy xét nghiệm, khẩu trang, nước rửa tay... để đảm bảo Công tác chống dịch Covid. Đồng thời, Công ty phản ánh đầy đủ các khoản chi phí theo nghĩa vụ đã phát sinh trong kỳ cũng như trích lập bổ sung dự phòng hàng tồn kho, phải thu để đảm bảo phản ánh đúng giá trị có thể thu hồi trong tương lai.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng

Trần Đức Thanh

Ngày 29 tháng 01 năm 2021



Hoàng Văn Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn chín tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		(40.524.040.970)	13.702.813.325
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		77.166.111.279	55.407.840.878
- Các khoản dự phòng	03		10.138.295.629	9.271.630.459
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		239.043.373	(67.773.391)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		443.703.497	(1.660.608.049)
- Chi phí lãi vay	06		408.233.315	9.038.195
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		47.871.346.123	76.662.941.417
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.756.629.811	(21.982.083.117)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		27.069.554.106	3.991.747.653
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		25.504.522.268	3.204.096.603
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		6.151.626.009	4.470.046.966
- Tiền lãi vay đã trả	14		(375.466.164)	(11.149.306)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+...+16+17)	20		121.973.212.153	66.335.600.216
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.967.252.786)	(8.691.030.856)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.345.518.000	219.263.637
3.Tiền chi cho vay, mua các dụng cụ nợ của đơn vị khác	23		(75.308.000.000)	(13.000.000.000)
4.Tiền thu hồi từ đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	24		-	550.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(60.500.000.000)	-
6.Tiền thu lãi cho vay, trái tức và lợi nhuận được chia	27		2.268.527.140	1.673.820.415

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn chín tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+...+26+27)	30		(150.161.207.646)	(19.247.946.804)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		42.815.958.330	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(894.160.000)	(500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40		41.921.798.330	(500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		13.733.802.837	46.587.653.412
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	38.542.950.729	35.076.864.947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		645.396	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	52.277.398.962	81.664.518.359

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Đức Thanh

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Văn Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

- * Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- * Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- * Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- * Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- * Cho thuê máy móc, thiết bị y tế; và
- * Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có Trụ sở chính tại Hà Nội, một chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, một công ty con và một công ty liên kết.

Tên công ty	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế	100%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì	25%

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là JVC.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty có 181 nhân viên (ngày 31 tháng 3 năm 2020: 184 nhân viên)

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

© Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
* Máy móc và thiết bị	6 – 12 năm
* Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
* Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị của các máy móc thiết bị chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị y tế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trong biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện.

Thu nhập được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng) thay vì được ghi nhận riêng biệt vào từng dòng doanh thu và chi phí theo như hướng dẫn hạch toán của Thông tư 200 đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát. Tuy nhiên, Công ty đánh giá việc ghi nhận thu nhập thuần này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính và không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ thuần của Công ty.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

® Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được coi là liên quan đến đơn vị lập báo cáo nếu:

- (i) Trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian mà bên hoặc các bên đó: kiểm soát, hoặc bị kiểm soát, hoặc dưới quyền kiểm soát chung với đơn vị lập báo cáo (gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn); có lợi ích ở đơn vị lập báo cáo cho phép có ảnh hưởng đáng kể tới đơn vị lập báo cáo; hoặc có quyền đồng kiểm soát đối với đơn vị lập báo cáo;
- (ii) Bên đó là công ty liên kết (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 7, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết) của đơn vị lập báo cáo;
- (iii) Bên đó là một liên doanh (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8, Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh) trong đó đơn vị lập báo cáo là bên góp vốn liên doanh;
- (iv) Bên đó là một thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của đơn vị lập báo cáo;
- (v) Bên đó là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (i) hay (iv); hoặc
- (vi) Bên đó là một đơn vị bị kiểm soát, bị đồng kiểm soát hay bị ảnh hưởng đáng kể bởi, hoặc một phần đáng kể quyền biểu quyết đối với đơn vị đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, thuộc quyền của bất kỳ cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (iv) hoặc (v).

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	31/3/2020
	VND	VND
Tiền mặt	154.617.000	1.190.009.000
Tiền gửi tại tổ chức tín dụng không kỳ hạn	13.622.578.262	7.352.941.729
Các khoản tương đương tiền (i)	38.500.203.700	30.000.000.000
Cộng	52.277.398.962	38.542.950.729

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản đầu tư Trái phiếu kỳ hạn linh hoạt không quá 01 tháng tại Công ty CP chứng khoán VNDIRECT.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

31/12/2020

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:				VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con						
· Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100%	100%	73.603.000.000		
Đầu tư vào công ty liên kết				72.853.000.000	(72.853.000.000)	(*)
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tin	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	750.000.000	(750.000.000)	(*)
Đầu tư vào dự án liên kết Thiết bị y tế			↑	134.550.000.000		↑
· Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	TP. Hồ Chí Minh			110.750.000.000	(110.750.000.000)	(*)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TNG				23.800.000.000		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				127.528.000.000		
· Trái phiếu BTW.BOND.2020-Công ty CP nước Bình Thuận				56.028.000.000		
Đối tượng khác				71.500.000.000		
				335.681.000.000	(184.353.000.000)	(*)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các đầu tư tài chính.

31/3/2020

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:				VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				73.603.000.000	(73.603.000.000)	
· Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100%	100%	72.853.000.000	(72.853.000.000)	
Đầu tư vào công ty liên kết						
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tin	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	750.000.000	(750.000.000)	
Đầu tư vào dự án liên kết Thiết bị y tế				110.750.000.000	(110.750.000.000)	
· Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	TP. Hồ Chí Minh			110.750.000.000	(110.750.000.000)	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				4.520.000.000		
· Trái phiếu ngân hàng BIDV	Hà Nội			4.520.000.000		
				188.873.000.000	(184.353.000.000)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	31/3/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88.842.829.825	88.842.829.825
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	58.647.065.137	58.647.065.137
Các khách hàng khác	266.556.721.840	270.531.928.359
Cộng	414.046.616.802	418.021.823.321

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 32)

-	29.500.000
---	-------------------

Số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm khoảng 260 tỷ đồng (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 03 năm 2016) là khoản phải thu của các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này.

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	31/3/2020
	VND	VND
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	190.230.906.514
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	38.033.256.592	38.033.256.592
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	29.872.783.121
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	24.725.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
Gold Lite PTE Ltd.,	14.851.200.000	14.851.200.000
Các công ty khác	6.186.605.037	18.318.226.304
Cộng	324.979.751.264	337.111.372.531

Trong đó: Trả trước cho người bán là bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 32)	26.263.256.592	38.033.256.592
----------------------------------	-----------------------	-----------------------

9 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020	31/3/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	505.052.258.459	505.592.141.765
Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ (i)	403.295.265.000	403.295.265.000
Phải thu từ cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	0	2.261.219.600
Phải thu từ nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	3.464.052.986	3.477.746.986
Tạm ứng cho nhân viên	91.561.248.226	92.604.329.087
Ký quỹ ngắn hạn	3.178.042.415	452.480.000
Vốn liên kết với các viện	1.089.889.969	1.033.593.750
Phải thu khác	2.463.759.863	2.467.507.342
b. Dài hạn	2.199.988.203	2.748.846.924
Ký quỹ dài hạn	1.093.876.285	1.083.876.285
Vốn liên kết với các bệnh viện	1.106.111.918	1.664.970.639
Cộng	507.252.246.662	508.340.988.689

(i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ bên liên quan đến BGD tiền nhiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

10 NỢ XẤU

	31/12/2020		31/3/2020		Thời gian quá hạn
	VND	Giá trị có thể thu hồi	VND	Giá trị có thể thu hồi	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	312.231.212.871	8.494.939.910	317.299.224.437	8.785.485.378	
Công ty Cổ phần Đầu tư AI	88.842.829.825	-	88.842.829.825	-	Không xác định
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	58.647.065.137	-	58.647.065.137	-	Không xác định
Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật HB	33.792.574.163	-	33.792.574.163	-	Không xác định
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	17.538.520.392	-	17.538.520.392	-	Không xác định
Công ty TNHH một thành viên 16A-(Bệnh Viện Đa Khoa 16A Hà Đông)	17.028.030.001	-	17.028.030.001	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	-	10.797.500.000	-	Không xác định
Khác	85.584.693.353	8.494.939.910	90.652.704.919	8.785.485.378	Từ 3 tháng-1 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	315.687.059.387	1.610.847.003	322.087.569.384	-	
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	-	190.230.906.514	-	Không xác định
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	26.263.256.592	-	38.033.256.592	-	Từ 3 tháng - 3 năm
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	-	29.872.783.121	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	-	24.725.000.000	-	Không xác định
RC Medical Co., Ltd.	21.080.000.000	-	21.080.000.000	-	Không xác định
Gold Lite PTE, Ltd	14.851.200.000	-	14.851.200.000	-	Không xác định
Các đối tượng khác	8.663.913.160	1.610.847.003	3.294.423.157	-	
Phải thu ngắn hạn khác	498.869.697.467	207.713.784	500.953.451.264	2.277.773.581	
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	315.360.806.472	-	315.360.806.472	-	Không xác định
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	87.934.458.528	-	87.934.458.528	-	Không xác định
Tam ứng cho nhân viên hoặc nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	91.313.131.985	33.950.724	91.315.428.346	16.553.981	Không xác định
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	3.464.052.986	-	5.738.966.586	2.261.219.600	Không xác định
Các đối tượng khác	797.247.496	173.763.060	603.791.332	-	Dưới 6 tháng
Phải thu về cho vay ngắn hạn	999.242.500	-	999.242.500	-	
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	999.242.500	-	999.242.500	-	từ 1 năm đến 2 năm
Phải thu dài hạn của khách hàng	2.010.283.138				
Trung tâm y tế Huyện Cẩm Khê	602.966.948				
Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	744.796.101				
Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn	662.498.089				
Cộng	1.129.797.495.363	10.313.500.697	1.141.339.487.585	11.063.258.959	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

11 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		31/3/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	13.067.745.256	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	992.020.037	-
Hàng hóa	106.967.987.902	(56.348.780.423)	142.167.910.903	(38.540.215.972)
Hàng gửi đi bán	27.662.300.289	-	5.472.166.101	-
Cộng	134.630.288.191	(56.348.780.423)	161.699.842.297	(38.540.215.972)

Hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0 VND (ngày 31 tháng 3 năm 2020: 0 VND)

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	31/3/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.019.485.575	1.342.021.792
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	466.309.437	714.197.067
- Các khoản khác	553.176.138	627.824.725
b. Dài hạn	6.740.808.712	12.569.898.504
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	30.816.462	167.890.810
- Chi phí sửa chữa bảo hành thiết bị, làm phòng để tài sản liên kết, đặt máy.	6.155.059.488	11.044.056.353
- Cải tạo sửa chữa văn phòng	391.593.087	1.134.531.037
- Các khoản khác	163.339.675	223.420.304
Cộng	7.760.294.287	13.911.920.296

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

13 TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	747.771.365.436	24.889.045.249	300.421.357	772.960.832.042
Mua sắm	27.871.478.430	4.479.318.182	42.006.364	32.392.802.976
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(27.924.807.706)	(8.323.981.818)	-	(36.248.789.524)
Giảm khác: Tài trợ y tế	(23.918.085.639)	-	-	(23.918.085.639)
Số dư cuối kỳ	723.799.950.521	21.044.381.613	342.427.721	745.186.759.855
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	480.438.507.303	14.675.016.098	236.358.357	495.349.881.758
Khấu hao trong kỳ	74.911.421.542	1.836.527.525	32.663.000	76.780.612.067
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(26.925.799.521)	(2.379.492.534)	-	(29.305.292.055)
Giảm khác: Tài trợ y tế	(20.838.212.745)	-	-	(20.838.212.745)
Số dư cuối kỳ	507.585.916.579	14.132.051.089	269.021.357	521.986.989.025
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	267.332.858.133	10.214.029.151	64.063.000	277.610.950.284
Số dư cuối kỳ	216.214.033.942	6.912.330.524	73.406.364	223.199.770.830

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2020 một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là: 17,2 tỷ VND được sử dụng thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (ngày 31 tháng 3 năm 2020: 15 tỷ VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

14 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Phần mềm máy tính
VND

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ

Mua sắm

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ

Khấu hao trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ

Số dư cuối kỳ

885.000.480

2.491.437.500

3.376.437.980

532.801.346

385.499.212

918.300.558

352.199.134

2.458.137.422

15 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

31/12/2020

VND

31/3/2020

VND

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

1.430.862.610

10.347.850.300

Cộng

1.430.862.610

10.347.850.300

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Các khoản phải trả			
Thuế thu nhập doanh nghiệp		(10.000.000)	(5.000.000)
Thuế thu nhập cá nhân		487.551.200	(85.353.191)
Khoản khác		65.275.737	-
Cộng		542.826.937	(90.353.191)

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

10.000.000

312.045.353

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

552.826.937

221.692.162

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		31/3/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	21.819.455.562	21.819.455.562	21.807.192.000	21.807.192.000
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	9.105.395.087	9.105.395.087	18.203.896.771	18.203.896.771
- Konica Minolta Inc.	10.145.923.722	10.145.923.722	6.409.838.563	6.409.838.563
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.366.278.156	3.366.278.156	3.117.696.015	3.117.696.015
Cộng	44.437.052.527	44.437.052.527	49.538.623.349	49.538.623.349

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	31/3/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn	11.543.835.008	6.486.144.576
- Trích trước hoa hồng kinh doanh	4.375.170.952	6.479.087.317
- Trích trước chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết	11.918.832.123	5.839.777.105
- Trích trước chi phí bảo trì, sửa chữa	435.117.240	1.073.769.282
- Trích trước chi phí lãi vay	32.767.151	-
- Trích trước phí thưởng khác	4.531.600.000	-
- Các khoản trích trước khác	2.763.530.179	3.670.316.805
Cộng	35.600.852.653	23.549.095.085

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	31/3/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	779.324.648	1.057.567.838
- Kinh phí công đoàn;	108.316.800	153.848.700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	671.007.848	903.719.138
b. Dài hạn	20.903.154.792	24.781.710.172
- Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i)	20.903.154.792	24.781.710.172
Cộng	21.682.479.440	25.839.278.010

(i) Phản ánh tiền nhận vốn góp đầu tư của các cá nhân tham gia dự án liên kết thiết bị y tế tại các Bệnh viện.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

20 VAY NGẮN HẠN

	Đầu kỳ	Trong kỳ		Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	-	35.722.524.346	4.160.000	35.718.364.346
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam-CN Mỹ Đình (BIDV)	-	26.663.396.690	4.160.000	26.659.236.690
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở GD1 (MB)		9.059.127.656		9.059.127.656
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	-	2.670.000.000	890.000.000	1.780.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Mỹ Đình	-	2.670.000.000	890.000.000	1.780.000.000
Cộng	-	38.392.524.346	894.160.000	37.498.364.346

21 VAY DÀI HẠN

	31/3/2020	Trong kỳ		31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn	-	7.093.433.984	2.670.000.000	4.423.433.984
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Mỹ Đình	-	7.093.433.984	2.670.000.000	4.423.433.984
Cộng	-	7.093.433.984	2.670.000.000	4.423.433.984
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-			37.498.364.346
- Số phải trả sau 12 tháng	-			4.423.433.984

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.043.132.533.466)	503.368.740.636
Lợi nhuận/lỗ thuần trong kỳ				5.985.334.356	5.985.334.356
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.037.147.199.110)	509.354.074.992
Số dư đầu kỳ này	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.037.147.199.110)	509.354.074.992
Lợi nhuận/lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(40.524.040.970)	(40.524.040.970)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.077.671.240.080)	468.830.034.022

Cổ phiếu

-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
+Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

23 DOANH THU

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó:

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	82.074.005.764	116.351.555.462
Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	31.173.446.036	37.114.865.956
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.467.509.448	8.348.103.561
Cộng	119.714.961.248	161.814.524.979

Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại	-	95.238.095
Cộng	-	95.238.095

Doanh thu thuần

119.714.961.248

161.719.286.884

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	58.937.566.521	82.057.937.594
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	47.794.349.470	31.556.474.850
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.385.985.808	6.407.839.119
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.268.800.787	957.619.715
Cộng	131.386.702.586	120.979.871.278

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, đầu tư	1.969.046.335	780.573.352
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.980.470	306.198.533
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	57.705.916
Cộng	2.005.026.805	1.144.477.801

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 - DN*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH -**

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	259.467.362	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	240.334.165	68.352.125
Cộng	499.801.527	68.352.125

27 THU NHẬP KHÁC

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Chi phí Hỗ trợ từ nhà cung cấp	764.193.689	1.900.692.785
Các khoản khác	5.654.349	39.016
Cộng	769.848.038	1.900.731.801

28 CHI PHÍ KHÁC

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	972.223.601	5.481.818
Chi phí khác	2.434.982.933	299.409.253
Cộng	3.407.206.534	304.891.071

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.976.023.119	12.245.364.484
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.426.558.354)	4.585.083.464
- Chi phí lương, thưởng	8.312.325.280	4.513.071.105
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.090.256.193	3.147.209.915
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	19.564.386.076	22.112.728.307
- Chi phí lương, thưởng	6.202.053.757	6.217.319.716
- Các khoản chi phí bán hàng khác	13.362.332.319	15.895.408.591

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

30 Thuế thu nhập

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty TNHH Kyoto Medical Science
Công ty cổ phần thiết bị y tế Việt Tín

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	21.428.571	22.467.532
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	81.818.182	81.818.182

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2020	31/3/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	-	29.500.000
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	-	29.500.000
Các khoản trả trước cho người bán	26.263.256.592	38.123.256.592
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	26.263.256.592	38.123.256.592

Thu nhập của BGD được hưởng trong kỳ như sau:

Kỳ này

Kỳ trước

VND

VND

Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Giám đốc

1.880.992.702

1.057.731.978

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng





Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lựa

Trần Đức Thanh

Hoàng Văn Kiên

